



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Địa chỉ : 114 Trường Chinh, P. Phú Đông, TP. Pleiku, Gia Lai, Việt Nam

Điện thoại : (0269)3830013

Fax:

Email: [thuydiengl@geccom.vn](mailto:thuydiengl@geccom.vn)

Website:

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2022

*Tháng 07 năm 2022*

M.S.D

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022*

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>460.071.958.047</b>	<b>256.920.956.032</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>168.739.697.038</b>	<b>129.678.928.460</b>
1. Tiền	111		8.739.697.038	29.678.928.460
2. Các khoản tương đương tiền	112		160.000.000.000	100.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>286.834.540.790</b>	<b>123.159.964.282</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02a	41.995.984.926	46.982.332.299
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.02b	37.105.106	89.596.001
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	164.900.000.000	67.200.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	79.901.450.758	8.888.035.982
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3.517.264.560</b>	<b>3.183.714.560</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	3.517.264.560	3.183.714.560
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>980.455.659</b>	<b>898.348.730</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	955.801.335	898.348.730
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12b		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	24.654.324	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.237.151.697.835</b>	<b>1.363.858.365.950</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>909.466.782.041</b>	<b>945.141.967.893</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	889.672.787.132	925.672.345.378
- Nguyên giá	222		1.327.426.991.282	1.327.283.827.968
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(437.754.204.150)	(401.611.482.590)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	19.793.994.909	19.469.622.515
- Nguyên giá	228		22.239.570.976	21.542.290.569
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.445.576.067)	(2.072.668.054)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.09	<b>27.272.727</b>	<b>356.042.797</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27.272.727	356.042.797
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>320.000.000.000</b>	<b>410.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10a	320.000.000.000	320.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10b		90.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.657.643.067</b>	<b>8.360.355.260</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	7.657.643.067	8.360.355.260
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.697.223.655.882</b>	<b>1.620.779.321.982</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>664.676.838.881</b>	<b>679.602.234.401</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>114.701.838.881</b>	<b>98.977.234.401</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	4.085.269.856	548.214.417
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	15.584.811.293	12.609.257.764
4. Phải trả người lao động	314			214.232.352
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	651.932.339	1.005.849.081
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3.999.484.548	4.771.173.171
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	69.602.874.955	57.380.843.056
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	20.777.465.890	22.447.664.560
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>549.975.000.000</b>	<b>580.625.000.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	549.975.000.000	580.625.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.032.546.817.001</b>	<b>941.177.087.581</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.032.546.817.001</b>	<b>941.177.087.581</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17b	476.625.000.000	476.625.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		476.625.000.000	476.625.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17d	337.979.579.990	337.979.579.990
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17d	72.419.646.025	72.419.646.025
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17d	145.522.590.986	54.152.861.566
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53.748.036.350	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		91.774.554.636	54.152.861.566
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.697.223.655.882</b>	<b>1.620.779.321.982</b>

NGƯỜI LẬP/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Bằng

TP. Pleiku, ngày 20 tháng 07 năm 2022

GIÁM ĐỐC




Ngô Trường Thành



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**Quý II năm 2022**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	80.288.796.733	66.146.469.805	157.943.816.157	137.362.873.844
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		80.288.796.733	66.146.469.805	157.943.816.157	137.362.873.844
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	33.652.086.490	25.091.745.711	62.256.289.219	49.473.720.939
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV</b>	<b>20</b>		<b>46.636.710.243</b>	<b>41.054.724.094</b>	<b>95.687.526.938</b>	<b>87.889.152.905</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.544.071.546	1.981.940.155	38.710.012.523	3.536.265.739
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.519.125.501	13.535.951.037	25.288.466.421	27.246.683.459
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.519.125.501	13.535.949.816	25.288.250.863	27.246.683.459
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.172.633.534	1.959.231.159	4.060.268.455	3.778.997.446
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>40.489.022.754</b>	<b>27.541.482.053</b>	<b>105.048.804.585</b>	<b>60.399.737.739</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	(1.387.340.402)	-	470.889.836	30.090.909
12. Chi phí khác	32	VI.7	295.900.986	-	312.465.019	-
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(1.683.241.388)</b>	<b>-</b>	<b>158.424.817</b>	<b>30.090.909</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>38.805.781.366</b>	<b>27.541.482.053</b>	<b>105.207.229.402</b>	<b>60.429.828.648</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4.265.921.786	2.522.410.226	13.432.674.766	5.654.385.770
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>34.539.859.580</b>	<b>25.019.071.827</b>	<b>91.774.554.636</b>	<b>54.775.442.878</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	725	787	1.926	1.724
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.10	725	787	1.926	1.724

NGƯỜI LẬP/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Bằng

TP. Pleiku, ngày 20 tháng 07 năm 2022

GIÁM ĐỐC



Ngô Trường Thạnh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>105.207.229.402</b>	<b>60.429.828.648</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>23.092.339.376</b>	<b>60.250.271.325</b>
- Khấu hao TSCĐ	02		36.515.629.573	36.539.853.605
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.143.241)	(3.759.093)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38.710.397.819)	(3.532.506.646)
- Chi phí lãi vay	06		25.288.250.863	27.246.683.459
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lãi lỗ từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>128.299.568.778</b>	<b>120.680.099.973</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.185.151.233	14.439.232.218
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(333.550.000)	14.889.888
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		(1.635.715.812)	(7.159.466.648)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		645.259.588	(3.445.209.485)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(25.502.110.037)	(27.408.264.867)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.592.943.691)	(4.425.234.658)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		522.011.336	30.090.909
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.438.610.405)	(1.369.179.163)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>96.149.060.990</b>	<b>91.356.958.167</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			<b>-</b>	<b>-</b>
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21		(511.673.651)	(7.267.810.535)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(181.800.000.000)	(103.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		84.100.000.000	90.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(10.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		55.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.698.444.398	1.328.712.131
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(38.513.229.253)</b>	<b>(28.939.098.404)</b>



Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<i>I</i>	2	3	4	5
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính chủ sở hữu</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		26.586.636.472	10.742.047.895
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(45.014.604.573)	(27.270.484.551)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(154.365.000)	(210.114.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(18.582.333.101)</b>	<b>(16.738.551.056)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>39.053.498.636</b>	<b>45.679.308.707</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>129.678.928.460</b>	<b>68.672.209.565</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.269.942	2.760
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>168.739.697.038</b>	<b>114.351.521.032</b>

NGƯỜI LẬP/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Bằng

TP.Pleiku, ngày 20 tháng 07 năm 2022

GIÁM ĐỐC



Ngô Trường Thành

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Vốn của các cổ đông.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất điện, kinh doanh điện.

3. **Ngành nghề kinh doanh** :

- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, công trình công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi - thủy điện;
- Sản xuất điện, kinh doanh điện;
- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành mía đường;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách;
- Hợp đồng chờ khách đi tham quan du lịch; đầu tư tài chính;
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục);
- Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện;
- Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình khác; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp).

### **4. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Công ty có một chi nhánh là Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai - Chi nhánh TTC Bình Thuận tại 106 Hoàng Bích Sơn, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Danh sách các công ty liên kết

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có một công ty liên kết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Xây dựng và lắp đặt hệ thống điện	Tỉnh Gia Lai	39,53%	39,53%
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng VPL	Xây dựng và lắp đặt hệ thống điện	Tỉnh Bến Tre	35,71%	35,71%

### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

#### a. Đối với thủy điện H'Chan:

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Đến năm 2021 đã hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định pháp luật hiện hành. Thuế suất áp dụng 20%.
- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).
- Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### b. Cơ sở pháp lý của ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án thủy điện H'Mun:

- Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện về thuế Thu nhập doanh nghiệp.
- Điểm a Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, năm 2011 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2011-2014) đã hết, và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2015-2023).

#### c. Đối với Nhà máy Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2:

- Được công nhận vận hành thương mại vào ngày 21/4/2019, Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến năm 2022), giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến 2031).

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

- Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm.
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **3. Các khoản đầu tư tài chính**

- Đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá mua thực tế.
- Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **Các phương pháp kế toán:**

- **Phương pháp vốn chủ sở hữu:** khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.
- **Phương pháp giá gốc:** ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Tài sản cố định khác	3 - 25 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 – 43 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai cấp ngày 7 tháng 10 năm 2010 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 12 năm 2018.

### **9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán, tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ, ...

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

### **11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

### **13. Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính của Bộ Tài chính.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu

### **16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu và thu nhập khác được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

### **17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

### **18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

- **Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:** phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...
- **Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:** phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công.); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.**

#### **- Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### **- Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4.972.872	7.849.172
Tiền gửi ngân hàng	8.734.724.166	29.671.079.288
Các khoản tương đương tiền	160.000.000.000	100.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (Vietcombank Gia Lai)	160.000.000.000	100.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>168.739.697.038</b>	<b>129.678.928.460</b>

#### 2. Phải thu của khách hàng

##### a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	28.667.428.249	23.583.919.394
- Công ty Mua bán điện	27.920.439.745	23.080.511.878
- Công ty Điện Lực Gia Lai	276.740.285	138.549.946
- Điện Lực Thành Phố Ngã Bảy	213.644.837	175.845.787
- Công ty Điện Lực Sóc Trăng - Điện Lực Cù Lao Dung	256.603.382	189.011.783
Phải thu khách hàng là bên liên quan	13.328.556.677	23.398.412.905
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	13.328.556.677	23.398.412.905
<b>Cộng</b>	<b>41.995.984.926</b>	<b>46.982.332.299</b>

##### b. Các khoản trả trước người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Các đối tượng khác	37.105.106	89.596.001
<b>Cộng</b>	<b>37.105.106</b>	<b>89.596.001</b>

#### 3. Phải thu về cho vay

##### Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công Ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	-	50.200.000.000
- Công Ty Cổ Phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	59.900.000.000	-
- Công Ty Cổ Phần Điện Gió Ia Bang	-	17.000.000.000
- Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang	105.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>164.900.000.000</b>	<b>67.200.000.000</b>

Biến động cho vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

Bên liên quan

	Số đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Số cuối kỳ VND
- Công Ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	50.200.000.000	3.200.000.000	(53.400.000.000)	-
- Công Ty Cổ Phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	0	73.600.000.000	(13.700.000.000)	59.900.000.000
- Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang	0	105.000.000.000	-	105.000.000.000
- Công Ty Cổ Phần Điện Gió Ia Bang	17.000.000.000	0	(17.000.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>67.200.000.000</b>	<b>181.800.000.000</b>	<b>(84.100.000.000)</b>	<b>164.900.000.000</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### Bên đi vay

	Số cuối kỳ VND	Thời hạn cho vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
- Công Ty Cổ Phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	59.900.000.000	3 tháng	9-10%	Tin chấp
- Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang	105.000.000.000	3 tháng	10%	Tin chấp
<b>Cộng</b>	<b>164.900.000.000</b>			

### 4. Phải thu khác

<i>Phải thu khác ngắn hạn</i>	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tạm ứng	6.187.922.003	4.152.701.800
Ký quỹ, ký cược	10.000.000	10.000.000
Phải thu chuyển nhượng cổ phần	66.440.547.945	-
- Công ty CP Điện Gia Lai (chuyển nhượng cổ phần)	62.000.000.000	-
- Công ty CP Điện Gia Lai (lãi chậm thanh toán)	4.440.547.945	-
Phải thu lãi tiền vay	6.758.323.272	4.191.849.305
- Công Ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An		4.191.849.305
- Công Ty Cổ Phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	6.758.323.272	
Phải thu các đối tượng khác	504.657.538	533.484.877
- Các khoản phải thu khác	504.657.538	533.484.877
<b>Cộng</b>	<b>79.901.450.758</b>	<b>8.888.035.982</b>

### 5. Hàng tồn kho

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.155.754.270	761.189.270
Công cụ, dụng cụ	2.361.510.290	2.422.525.290
<b>Cộng</b>	<b>3.517.264.560</b>	<b>3.183.714.560</b>

### 6. Chi phí trả trước

<i>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Các khoản chi phí bảo hiểm	777.102.307	676.175.968
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.888.886	142.931.886
Các khoản chi phí sửa chữa MMTB	3.343.489	13.373.941
Chi phí khác	168.466.653	65.866.935
<b>Cộng</b>	<b>955.801.335</b>	<b>898.348.730</b>

<i>b. Chi phí trả trước dài hạn</i>	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng	70.993.134	110.493.664
Các khoản chi phí sửa chữa MMTB	1.234.863.962	1.697.492.907
Thuế nhập khẩu ĐMT Hàm Phú 2	6.351.785.971	6.552.368.689
<b>Cộng</b>	<b>7.657.643.067</b>	<b>8.360.355.260</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		P. tiện vận tải truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Súc vật và cây lâu năm		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá													
Số dư đầu kỳ	421.960.274.528	785.476.444.026	53.528.863.438	2.370.502.003	285.885.000	63.661.858.973	1.327.283.827.968						
Mua mới trong kỳ				143.163.314									
XDCB hoàn thành													143.163.314
Thanh lý, nhượng bán													0
Góp vốn bằng tài sản													0
Số dư cuối kỳ	421.960.274.528	785.476.444.026	53.528.863.438	2.513.665.317	285.885.000	63.661.858.973	1.327.426.991.282						
Trong đó													
Đã khấu hao hết	12.217.662.003	21.647.262.236	1.865.551.845	106.650.000		15.032.644.907	50.869.770.991						
Khấu hao													
Số dư đầu kỳ	154.233.434.251	198.955.024.494	11.849.203.191	717.334.433	214.413.750	35.642.072.471	401.611.482.590						
Khấu hao trong kỳ	10.833.997.495	21.862.528.038	1.530.755.382	189.252.081	47.647.500	1.678.541.064	36.142.721.560						
Thanh lý, nhượng bán, khác													0
Giảm do điều chuyển TS													0
Số dư cuối kỳ	165.067.431.746	220.817.552.532	13.379.958.573	906.586.514	262.061.250	37.320.613.535	437.754.204.150						
Giá trị còn lại													
Số đầu kỳ	267.726.840.277	586.521.419.532	41.679.660.247	1.653.167.570	71.471.250	28.019.786.502	925.672.345.378						
Số cuối kỳ	256.892.842.782	564.658.891.494	40.148.904.865	1.607.078.803	23.823.750	26.341.245.438	889.672.787.132						

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay đến 30/06/2022 là: 887 tỷ đồng

\* Giá trị tài sản hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2022 là 50,9 tỷ đồng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ	561.303.938	20.980.986.631	-	21.542.290.569
Tăng trong kỳ	697.280.407	-		697.280.407
Giảm trong kỳ				-
Số cuối kỳ	<b>1.258.584.345</b>	<b>20.980.986.631</b>	-	<b>22.239.570.976</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-		-	-
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>				
Số đầu kỳ	374.705.585	1.697.962.469		2.072.668.054
Tăng trong kỳ	122.875.641	250.032.372	-	372.908.013
Giảm trong kỳ				-
Số cuối kỳ	<b>497.581.226</b>	<b>1.947.994.841</b>	-	<b>2.445.576.067</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu kỳ	186.598.353	19.283.024.162	-	19.469.622.515
Số cuối kỳ	<b>761.003.119</b>	<b>19.032.991.790</b>	-	<b>19.793.994.909</b>

### 9. Tài sản dở dang dài hạn

#### Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
- Sửa chữa nhà máy TĐ H'Mun	27.272.727	27.272.727
- Dự án ERP	-	328.770.070
<b>Cộng</b>	<b>27.272.727</b>	<b>356.042.797</b>

### 10. Đầu tư tài chính dài hạn

#### 10.a. Đầu tư vào Công ty liên kết

	Số lượng CP	30/06/2022 VND	Số lượng CP	01/01/2022 VND
- Công ty CP Điện gió Iabang	17.000.000	170.000.000.000	17.000.000	170.000.000.000
- Công Ty Cổ Phần Năng Lượng VPL	15.000.000	150.000.000.000	15.000.000	150.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>320.000.000.000</b>		<b>320.000.000.000</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 10.b. Đầu tư vào đơn vị khác

	Số lượng CP	30/06/2022 VND	Số lượng CP	01/01/2022 VND
- Công ty CP Năng lượng Điện gió Tiền Giang (*)	0	0	9.000.000	90.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>0</b>		<b>90.000.000.000</b>

(\*) Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng phần góp vốn tại Công ty CP Năng lượng Điện gió Tiền Giang với giá trị vốn góp 90.000.000.000 đồng, tương đương 9.000.000 cổ phiếu. Theo đó, Công ty sở hữu 0% theo Vốn điều lệ công ty này

### 11. Phải trả người bán:

#### Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả người bán là bên liên quan	0	0
- Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	0	
Phải trả người bán là bên không liên quan	4.085.269.856	548.214.417
- Chongqing New Century Electrical Co., LTD	298.370.086	292.062.455
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Nhật Quang	3.576.764.943	
- Các đối tượng khác	210.134.827	256.151.962
<b>Cộng</b>	<b>4.085.269.856</b>	<b>548.214.417</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

**a. Phải nộp**

	Số đầu năm		Số phải nộp/ phải thu trong kỳ		Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ		Cán trừ trong kỳ / phần loại lại		Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.796.868.217	0	12.464.294.757	(14.314.037.202)	(1.465.428.770)	1.481.697.002				
Thuế thu nhập cá nhân						0				
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	4.592.943.691	0	13.444.091.658	(4.592.943.691)		13.444.091.658				
Thuế tài nguyên	3.217.434.428	0	3.210.206.905	(5.768.618.700)		659.022.633				
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	767.749.639	(767.749.639)		0				
<b>Cộng</b>	<b>12.607.246.336</b>	<b>0</b>	<b>29.886.342.959</b>	<b>(25.443.349.232)</b>	<b>(1.465.428.770)</b>	<b>15.584.811.293</b>				

**b. Phải thu**

	Số đầu năm		Số phải nộp/ phải thu trong kỳ		Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ		Cán trừ trong kỳ / phần loại lại		Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập cá nhân	(2.011.428)	0	(162.751.133)	189.416.885		24.654.324				
<b>Cộng</b>	<b>(2.011.428)</b>	<b>0</b>	<b>(162.751.133)</b>	<b>189.416.885</b>	<b>-</b>	<b>24.654.324</b>				

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 13. Chi phí phải trả

#### Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lãi vay phải trả	545.827.487	716.100.383
Chi phí khác	106.104.852	289.748.698
<b>Cộng</b>	<b>651.932.339</b>	<b>1.005.849.081</b>

### 14. Phải trả khác

#### Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCĐ, BHTN	0	0
Phải trả, phải nộp khác	3.999.484.548	4.771.173.171
- <i>Cô tức phải trả</i>	3.571.302.426	3.725.667.426
- <i>Phí bảo vệ môi trường</i>	254.489.760	577.280.952
- <i>Phải trả hoạt động liên doanh</i>	123.692.362	77.702.305
- <i>Phải trả khác</i>	50.000.000	390.522.488
<b>Cộng</b>	<b>3.999.484.548</b>	<b>4.771.173.171</b>

### 15. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>80.843.056</b>	<b>26.586.636.472</b>	<b>(16.364.604.573)</b>	<b>10.302.874.955</b>
- Ngân hàng Vietcombank Gia Lai	80.843.056	26.586.636.472	(16.364.604.573)	10.302.874.955
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>57.300.000.000</b>	<b>30.650.000.000</b>	<b>(28.650.000.000)</b>	<b>59.300.000.000</b>
- Ngân hàng Vietcombank Gia Lai	54.000.000.000	29.000.000.000	(27.000.000.000)	56.000.000.000
- Ngân hàng BIDV Gia Định	3.300.000.000	1.650.000.000	(1.650.000.000)	3.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>57.380.843.056</b>	<b>57.236.636.472</b>	<b>(45.014.604.573)</b>	<b>69.602.874.955</b>

#### b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>580.625.000.000</b>	<b>0</b>	<b>(30.650.000.000)</b>	<b>549.975.000.000</b>
- Ngân hàng Vietcombank Gia Lai	580.625.000.000	0	(30.650.000.000)	549.975.000.000
+ Dự án Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2	560.000.000.000	-	(29.000.000.000)	531.000.000.000
- Ngân hàng BIDV Gia Định	20.625.000.000	-	(1.650.000.000)	18.975.000.000
+ Dự án Rooftop	20.625.000.000	-	(1.650.000.000)	18.975.000.000
<b>Cộng</b>	<b>580.625.000.000</b>	<b>0</b>	<b>(30.650.000.000)</b>	<b>549.975.000.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng cuối kỳ báo cáo như sau	Số cuối kỳ	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
<b>VND</b>					
<b>Vay ngắn hạn ngắn hạn</b>					
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	10.302.874.955	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay	Xác định theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất cố định trong 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 6,1%	NM Điện MT TTC Hàm Phú 2
<b>Vay ngắn hạn dài hạn</b>					
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	587.000.000.000	Vay đầu tư dự án Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2	Thời hạn vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tháng 1/2019) và chi trả theo lịch trả nợ gốc	- Lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm + biên 2,6%. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 8,1%	NM Điện MT TTC Hàm Phú 2
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định	22.275.000.000	Vay đầu tư dự án Điện mặt trời áp mái	Thời hạn vay là 102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được chi trả theo lịch trả nợ gốc	- Lãi suất định kỳ được điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất thông báo của bên cho vay. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 8,5%	Quyền sử dụng đất của dự án và toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư của dự án ĐMTAM Hậu Giang 3, Bàu Cạn 2 và Đại An 3
<b>Cộng</b>	<b>619.577.874.955</b>				

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi:**

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số đầu kỳ	22.447.664.560	18.883.442.775
Tăng trong kỳ	404.825.216	5.486.218.948
Chi trong kỳ	(2.075.023.886)	(1.921.997.163)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>20.777.465.890</b>	<b>22.447.664.560</b>

**17. Vốn góp của Chủ sở hữu:**

**a. Số lượng cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	47.662.500	47.662.500

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022
		VND		VND
Công ty CP Điện Gia Lai	62,53%	298.048.910.000	62,53%	298.048.910.000
Tổng công ty điện lực Miền Trung	2,83%	13.500.000.000	2,83%	13.500.000.000
Các cổ đông khác	34,63%	165.076.090.000	34,63%	165.076.090.000
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>100%</b>	<b>476.625.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>476.625.000.000</b>

**c. Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Giá trị
		cổ phiếu phổ thông VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	47.662.500	476.625.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	47.662.500	476.625.000.000

- Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

**d- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng Cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	317.750.000.000	211.208.070.000	72.419.646.025	32.004.545.070	633.382.261.095
- Tăng vốn điều lệ trong kỳ	158.875.000.000	126.771.509.990			285.646.509.990
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-		107.072.035.444	107.072.035.444
- Cổ tức công bố	-	-		(79.437.500.000)	(79.437.500.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-			-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-		(5.486.218.948)	(5.486.218.948)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	476.625.000.000	337.979.579.990	72.419.646.025	54.152.861.566	941.177.087.581
- Tăng vốn điều lệ trong kỳ	0				0
- Lợi nhuận trong kỳ				91.774.554.636	91.774.554.636
- Cổ tức công bố				-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(404.825.216)	(404.825.216)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	476.625.000.000	337.979.579.990	72.419.646.025	145.522.590.986	1.032.546.817.001



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>80.288.796.733</b>	<b>66.146.469.805</b>	<b>157.943.816.157</b>	<b>137.362.873.844</b>
Doanh thu bán điện	80.288.796.733	66.146.469.805	157.943.816.157	137.362.873.844
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>80.288.796.733</b>	<b>66.146.469.805</b>	<b>157.943.816.157</b>	<b>137.362.873.844</b>
2. Giá vốn hàng bán	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán điện	33.652.086.490	25.091.745.711	62.256.289.219	49.473.720.939
<b>Cộng</b>	<b>33.652.086.490</b>	<b>25.091.745.711</b>	<b>62.256.289.219</b>	<b>49.473.720.939</b>
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.102.164.802	1.978.181.062	7.268.105.779	3.532.506.646
Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh	1.358.799	3.759.093	1.358.799	3.759.093
Đầu tư vốn, chuyển nhượng khác	-	-	27.000.000.000	-
Lãi chậm thanh toán	4.440.547.945	-	4.440.547.945	-
<b>Cộng</b>	<b>8.544.071.546</b>	<b>1.981.940.155</b>	<b>38.710.012.523</b>	<b>3.536.265.739</b>
4. Chi phí hoạt động tài chính	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.519.125.501	13.535.949.816	25.288.250.863	27.246.680.699
Chi phí hoạt động tài chính khác	0	1.221	215.558	2.760
<b>Cộng</b>	<b>12.519.125.501</b>	<b>13.535.951.037</b>	<b>25.288.466.421</b>	<b>27.246.683.459</b>
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên</b>	<b>1.721.279.605</b>	<b>1.605.206.197</b>	<b>3.327.876.216</b>	<b>3.224.635.909</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1.006.686.230	1.006.335.428	1.996.256.599	1.963.550.591
Chi phí bằng tiền khác	714.593.375	598.870.769	1.331.619.617	1.261.085.318
<b>Các khoản chi phí khác</b>	<b>451.353.929</b>	<b>354.024.962</b>	<b>732.392.239</b>	<b>554.361.537</b>
Chi phí vật liệu quản lý	149.674.084	43.885.989	276.732.761	82.630.415
Chi phí khấu hao TSCĐ	108.466.884	79.141.899	187.608.783	166.541.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	193.212.961	230.997.074	268.050.695	305.189.354
<b>Cộng</b>	<b>2.172.633.534</b>	<b>1.959.231.159</b>	<b>4.060.268.455</b>	<b>3.778.997.446</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Thu nhập khác	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Thu bán chứng chỉ năng lượng sạch	126.223.488		445.638.404	
Các khoản thu khác	(1.513.563.890)	0	25.251.432	30.090.909
<b>Cộng</b>	<b>(1.387.340.402)</b>	<b>0</b>	<b>470.889.836</b>	<b>30.090.909</b>

7. Chi phí khác	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khác	295.900.986	0	312.465.019	-
<b>Cộng</b>	<b>295.900.986</b>	<b>0</b>	<b>312.465.019</b>	<b>0</b>

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	360.420.456	207.439.355	633.232.835	348.226.186
Chi phí nhân công	3.746.868.870	3.429.556.051	7.374.459.913	6.880.425.883
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.203.914.336	18.207.642.537	36.462.993.050	36.539.853.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.280.784.861	2.401.579.216	14.893.315.916	4.081.232.256
Chi phí khác bằng tiền	4.232.731.501	2.804.759.711	6.952.555.960	5.402.980.455
<b>Cộng</b>	<b>35.824.720.024</b>	<b>27.050.976.870</b>	<b>66.316.557.674</b>	<b>53.252.718.385</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 2/2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>38.805.781.366</b>	<b>27.541.482.053</b>	<b>105.207.229.402</b>	<b>60.429.828.648</b>
Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	905.080.041	534.050.104	1.360.119.146	843.045.193
- Nộp phạt hành chính	295.900.986	0	312.465.019	-
- Thủ lao HDQT	437.692.309	323.454.545	767.692.309	509.454.545
- Khấu hao TSCĐ không hợp lệ	59.902.024	99.390.957	159.292.981	198.781.914
- Các khoản chi phí không hợp lệ khác	111.584.722	111.204.602	120.668.837	134.808.734
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	-	0	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>39.710.861.407</b>	<b>28.075.532.157</b>	<b>106.567.348.548</b>	<b>61.272.873.841</b>
+ Dự án H'Chan	9.564.506.932	7.237.523.225	19.022.788.045	16.246.930.994
+ Dự án H'Mun	11.211.380.817	6.924.463.288	21.035.354.872	16.440.851.996
+ Dự án Hàm Phú 2	12.775.562.063	12.001.249.376	28.886.297.282	24.780.518.982
+ Dự án Rooftop	436.272.595	321.472.690	1.040.179.038	884.753.276
+ Thu nhập khác	5.723.139.000	1.590.823.578	36.582.729.311	2.919.818.593
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6.664.616.074</b>	<b>4.414.981.493</b>	<b>18.424.839.982</b>	<b>9.776.522.870</b>
+ Dự án H'Chan	1.912.901.386	1.447.504.645	3.804.557.609	3.249.386.199
+ Dự án H'Mun	2.242.276.163	1.384.892.657	4.207.070.974	3.288.170.399
+ Dự án Hàm Phú 2	1.277.556.206	1.200.124.938	2.888.629.728	2.478.051.899
+ Dự án Rooftop	87.254.519	64.294.537	208.035.808	176.950.654
+ Thu nhập khác	1.144.627.800	318.164.716	7.316.545.863	583.963.719
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	2.398.694.288	1.892.571.267	4.992.165.216	4.122.137.100
+ Dự án H'Mun	1.121.138.082	692.446.329	2.103.535.488	1.644.085.200
+ Dự án Hàm Phú 2	1.277.556.206	1.200.124.938	2.888.629.728	2.478.051.900
<b>Chi phí Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.265.921.786</b>	<b>2.522.410.226</b>	<b>13.432.674.766</b>	<b>5.654.385.770</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>34.539.859.580</b>	<b>25.019.071.827</b>	<b>91.774.554.636</b>	<b>54.775.442.878</b>

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2/2022 đạt hơn 38,8 tỷ đồng, tăng 11,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ tăng 41% do một số nguyên nhân như sau:

\* Doanh thu bán điện tăng 14 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước

\* Doanh thu hoạt động tài chính tăng 6,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu tài chính tăng so với cùng kỳ do Q2/2022 ghi nhận doanh thu từ lãi tiền gửi tiết kiệm, cho vay và thu nhập lãi chậm thanh toán 6 tháng đầu năm (4,4 tỷ)

\* Giá vốn hàng bán tăng 8,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, giá vốn tăng tương ứng với việc tăng từ doanh thu bán điện

\* Chi phí tài chính giảm 1 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do nợ gốc vay giảm

\* Thu nhập khác giảm 1,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do ghi nhận doanh thu từ hoạt động bán chứng chỉ REC và điều chỉnh khoản lãi chậm thanh toán sang chi tiêu DT tài chính (4,4 tỷ)

\* Chi phí thuế TNDN tăng 1,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do Lợi nhuận Hoạt động SXKD tăng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận thuần	34.539.859.580	25.019.071.827	91.774.554.636	54.775.442.878
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận thuần:	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	34.539.859.580	25.019.071.827	91.774.554.636	54.775.442.878
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	47.662.500	31.775.000	47.662.500	31.775.000
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu</b>	<b>725</b>	<b>787</b>	<b>1.926</b>	<b>1.724</b>

### 11. Thuyết minh các bên liên quan

#### a. Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan như sau:

#### Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ
Tổng công ty Điện lực Miền trung	Có liên quan
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Có liên quan
Công Ty CP Chè Thành Ngọc	Có liên quan
Công Ty CP Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Có liên quan
Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	Có liên quan
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Có liên quan
Công ty Cổ phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúe Sơn	Có liên quan
Công ty TNHH MTV xây lắp và cơ điện Gia Lai	Có liên quan
Công ty TNHH MTV tư vấn và phát triển năng lượng Gia Lai	Có liên quan
Công ty Cổ phần Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang	Có liên quan
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng VPL	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện Gió Ia Bang	Công ty liên kết

#### b. Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ

##### Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Những giao dịch trọng yếu của công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30/06/2022	Ngày 30/06/2021
			VND	VND
Tổng công ty Điện lực Miền trung	Cổ đông		<b>70.631.481.430</b>	<b>53.789.332.634</b>
		Doanh thu bán điện	70.631.481.430	53.789.332.634
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty mẹ		<b>130.293.303.823</b>	<b>1.192.803.722</b>
		Mua HHDV/ chi phí	8.324.520.000	946.018.183
		Mua tài sản cố định	399.917.979	
		Chi hộ	128.317.899	216.785.539
		Lãi vay/Lãi chậm thanh toán	4.440.547.945	
		Chuyển nhượng vốn Nhận thưởng	117.000.000.000 0	30.000.000
Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	Bên liên quan khác		<b>0</b>	<b>2.266.219.173</b>
		Cho vay	0	
		Lãi cho vay	0	2.266.219.173
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Bên liên quan khác		<b>88.119.556.150</b>	<b>10.084.931.508</b>
		Cho vay	70.400.000.000	6.000.000.000
		Thu hồi khoản vay	10.500.000.000	4.000.000.000
		Lãi cho vay	7.219.556.150	84.931.508
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan khác		<b>0</b>	<b>1.305.000</b>
		Mua hàng hóa / dịch vụ		1.305.000
Công Ty CP Chè Thành Ngọc	Bên liên quan khác		<b>34.800.000</b>	
		Mua hàng hóa / dịch vụ	34.800.000	
Công Ty CP Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Bên liên quan khác		<b>122.480.984</b>	<b>140.037.254</b>
		Mua hàng hóa / dịch vụ	122.480.984	140.037.254
Công ty cổ phần Năng lượng Điện Gió Tiền Giang	Bên liên quan khác		<b>107.326.027.398</b>	<b>172.478.356.164</b>
		Cho vay	105.000.000.000	86.000.000.000
		Thu hồi khoản vay		86.000.000.000
		Lãi cho vay	2.326.027.398	478.356.164
Công ty cổ phần Điện Gió Ia Bang	Công ty liên kết		<b>17.243.123.287</b>	<b>10.000.000.000</b>
		Góp vốn đầu tư		10.000.000.000
		Thu hồi khoản vay	17.000.000.000	
		Lãi cho vay	243.123.287	
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng VPL	Bên liên quan khác		<b>0</b>	<b>11.057.534.246</b>
		Cho vay		11.000.000.000
		Lãi cho vay		57.534.246

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### c. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Vào ngày 30/06/2022, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30/06/2022 VND	Ngày 30/06/2021 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
- Tổng công ty Điện lực Miền Trung	Có đồng	Bán hàng hóa	13.328.556.677	9.163.455.856
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
- Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty mẹ	Chuyển nhượng vốn Lãi chậm thanh toán	62.000.000.000 4.440.547.945	
- Công Ty Cổ Phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Bên liên quan khác	Lãi cho vay	6.758.323.272	
- Công ty cổ phần Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ- Long An	Bên liên quan khác	Lãi cho vay		2.720.931.500
<b>Phải thu cho vay ngắn hạn</b>				
- Công ty cổ phần Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	Bên liên quan khác	Nợ gốc cho vay	0	45.700.000.000
- Công ty cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Bên liên quan khác	Nợ gốc cho vay	59.900.000.000	2.000.000.000
- Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Giỏ Tiên Giang	Công ty liên kết	Nợ gốc cho vay	105.000.000.000	0
- Công Ty Cổ Phần Năng Lượng VPL	Bên liên quan khác	Nợ gốc cho vay		11.000.000.000
<b>Trả trước người bán ngắn hạn</b>				
- Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ		198.000.000

## VII. Những thông tin khác

### 1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

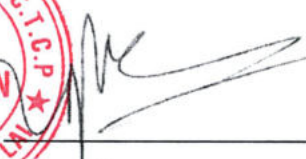
Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và số liệu so sánh của Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là số liệu trên Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh soát xét sáu tháng đầu năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PwC Việt Nam.



Người lập biểu / Kế toán trưởng  
Gia Lai, ngày 20 tháng 07 năm 2022  
**Nguyễn Tiên Bằng**



Giám đốc

**Ngô Trường Thành**